

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3313/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cập nhật, điều chỉnh kịch bản tăng trưởng Quý IV năm 2026
của thành phố Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2026 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Nai về một số chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh, xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3080/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tỉnh Đồng Nai năm 2026 đạt 10% ;

Căn cứ Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành kịch bản tăng trưởng năm 2026 và giao mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực bảo đảm tăng trưởng kinh tế tỉnh Đồng Nai đạt mục tiêu 10% năm 2026 ;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc điều chỉnh kịch bản tăng trưởng năm 2026 trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc điều chỉnh kịch bản tăng trưởng 6 tháng cuối năm 2026 trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc cập nhật, điều chỉnh kịch bản tăng trưởng 6 tháng cuối năm 2026 trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 9217/STC-THQH ngày 08 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cập nhật, điều chỉnh kịch bản tăng trưởng quý IV năm 2026 của thành phố Đồng Nai trên cơ sở kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm 2026, cụ thể như sau:

1. Thay thế Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2026 bằng Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này. Kịch bản cập nhật đặt mục tiêu GRDP quý IV tăng 13,60%, cả năm 2026 tăng 11%.

2. Điều chỉnh mục 1 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2026 bằng Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp liên quan có trách nhiệm cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, giải pháp để triển khai thực hiện đạt mục tiêu tăng trưởng của ngành, lĩnh vực được giao. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện hằng tháng và kiến nghị, đề xuất giải pháp để đạt được mục tiêu tăng trưởng, gửi Sở Tài chính, Thống kê thành phố tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 20 hằng tháng theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp cùng Thống kê thành phố và các sở, ngành, địa phương tổng hợp, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện và kiến nghị, đề xuất (nếu có), báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố định kỳ hằng tháng.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Thành ủy, các cơ quan thông tấn, báo chí tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Quyết định này.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thống kê thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Thường trực UBNDTTQ VN thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- Ban Tuyên giáo Thành ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Chánh, các PCVP UBND thành phố;
- Lưu: VT, TH (các phòng).

<Huyền/thang10-4>



Nguyễn Văn Út



PHỤ LỤC 1

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG GRDP THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI QUÝ IV NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số **3313/QĐ-UBND** ngày **09** tháng **10** năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai)

A. PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

Đơn vị tính: %

NGÀNH, LĨNH VỰC	Thực hiện					Kịch bản Quý IV năm 2026	Cả năm 2026
	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III (ước tính)	9 tháng đầu năm (ước tính)	Quý IV	
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	110,15	109,66	109,90	110,21	110,01	113,60	111,00
1. Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	104,74	105,02	104,89	104,69	104,82	106,00	105,12
2. Khu vực II (Công nghiệp và xây dựng)	112,22	111,69	111,93	112,49	112,14	115,76	113,14
<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>112,24</i>	<i>111,57</i>	<i>111,88</i>	<i>111,53</i>	<i>111,75</i>	<i>115,36</i>	<i>112,75</i>
3. Khu vực III (Dịch vụ)	109,21	108,20	108,70	109,51	108,98	113,32	110,21
4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	108,44	107,97	108,18	104,08	106,80	110,50	107,86

B. PHÂN THEO 21 NGÀNH CẤP I

Đơn vị tính: %

Tên chỉ tiêu	Kết quả 9 tháng (ước tính)	Quý IV	Cả năm	Sở, ngành phụ trách theo lĩnh vực quản lý
GRDP	110,01	113,60	111,00	
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	104,82	106,00	105,12	Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì; UBND các xã, phường phối hợp
B. Khai khoáng	106,15	107,00	106,41	Sở Công Thương chủ trì; Sở Nông nghiệp và Môi trường , Sở Xây dựng phối hợp theo lĩnh vực
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,57	114,82	111,74	Sở Công Thương chủ trì; Ban Quản lý các KCN, KKT và UBND các xã, phường phối hợp
D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	132,89	126,00	130,95	Sở Công Thương chủ trì; các đơn vị điện lực, chủ đầu tư nhà máy điện phối hợp
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,40	109,00	104,11	Sở Xây dựng phụ trách cấp, thoát nước; Sở Nông nghiệp và Môi trường phụ trách thu gom, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường
F. Xây dựng	116,29	120,00	117,33	Sở Xây dựng chủ trì; Ban Quản lý các KCN, KKT, các chủ đầu tư và UBND các xã, phường phối hợp
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	109,97	114,50	111,23	Sở Công Thương chủ trì; UBND các xã, phường phối hợp
H. Vận tải kho bãi	112,38	115,00	113,14	Sở Xây dựng chủ trì; Sở Công Thương , Ban Quản lý các KCN, KKT và các doanh nghiệp cảng, logistics phối hợp

Tên chỉ tiêu	Kết quả 9 tháng (ước tính)	Quý IV	Cả năm	Sở, ngành phụ trách theo lĩnh vực quản lý
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	107,21	115,00	109,49	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì; Sở Công Thương và UBND các xã, phường phối hợp
J. Thông tin và truyền thông	107,33	112,00	108,60	Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì; các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ số phối hợp
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	108,37	113,00	109,91	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 2 chủ trì đối với ngân hàng, tín dụng
L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	108,96	111,50	109,66	Sở Xây dựng chủ trì; Sở Nông nghiệp và Môi trường , Sở Tài chính và UBND các xã, phường phối hợp
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	108,63	113,50	110,10	Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	115,53	118,00	116,21	-
O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	103,98	112,00	106,32	-
P(85). Giáo dục và đào tạo	106,92	110,00	107,73	Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì; các cơ sở giáo dục và UBND các xã, phường phối hợp
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	106,19	109,50	107,05	Sở Y tế chủ trì; Sở Nội vụ , Sở Nông nghiệp và Môi trường , Sở Giáo dục và Đào tạo , Sở Dân tộc và Tôn giáo phối hợp, các cơ sở y tế và UBND các xã, phường phối hợp
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	109,07	111,50	109,82	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì; UBND các xã, phường phối hợp

Tên chỉ tiêu	Kết quả 9 tháng (ước tính)	Quý IV	Cả năm	Số, ngành phụ trách theo lĩnh vực quản lý
S. Hoạt động dịch vụ khác	106,12	113,00	108,00	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	107,93	110,50	108,64	-
U(99). Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-



PHỤ LỤC 2

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG CỦA NGÀNH, LĨNH VỰC

NĂM 2026 CỦA THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3343/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp, cung cấp thông tin
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2026 so với năm 2025	%	11,00	Sở Tài chính	Thống kê thành phố; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
	- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thống kê thành phố; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
	- Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	13,14	Sở Công thương, Sở Xây dựng	Thống kê thành phố; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
	Trong đó: Công nghiệp	%	12,75	Sở Công thương	Thống kê thành phố; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
	Xây dựng	%	17,33	Sở Xây dựng	Thống kê thành phố; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
	- Khu vực dịch vụ	%	10,21	Sở Công thương; Sở Văn hóa, TT&DL; Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường;...	Thống kê thành phố; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,86	Sở Tài chính, Thuế thành phố Đồng Nai, Chi Cục Hải quan Khu vực XVIII	Thống kê thành phố; Các Sở, ban, ngành; các đơn vị, địa phương có liên quan

Các chỉ tiêu từ mục 2 đến mục 12 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 tiếp tục thực hiện.